TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỘC CHÂU** **TỈNH SƠN LA** _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____

Bản án số: 49/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21 – 3 – 2024
V/v Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC CHÂU - TỈNH SƠN LA.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tường Duy Bình, bà Nguyễn Thị Yên.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Hà Thị Nga, Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Thanh Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLST – HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXX-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị M, sinh năm 1956, cùng địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Hiện đang tạm trú tại: Xóm 9, thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh T, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, nguyên đơn anh Nguyễn Đình H trình bày:

Anh Nguyễn Đình H và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào ngày 07 tháng 5 năm 2012. Khi kết hôn hai anh chị đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không thuộc các trường hợp cấm kết hôn theo quy định pháp luật và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La.

Sau ngày kết hôn vợ chồng anh H, chị T ra ở riêng đến năm 2016 thì về chung sống cùng bố mẹ anh H là ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M tại tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Cuộc sống chung của vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách, quan điểm sống không hợp, hai anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát, cãi vã. Mâu thuẫn của hai anh chị đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh H có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Công việc của anh hiện nay là làm công trình điện nước, thu nhập một tháng trung bình 15.000.000đ – 20.000.000đ.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 con chung là các cháu Nguyễn Đình B, sinh ngày 14/3/2014 và Nguyễn Đình A, sinh ngày 21/5/2021, hiện đang sống cùng chị T. Nếu ly hôn nguyện vọng của anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục Nguyễn Đình B đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị gây dựng được những tài sản chung cụ thể như sau:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34 mua năm 2017 trị giá 24.000.000đ hiện nay chị T đang sử dụng và 01 chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 mua năm 2019, trị giá 85.000.000đ, quá trình sử dụng vào tháng 08 năm 2023 anh H đã bán cho ông H1 trú tại Tiểu khu B, thị trấn M với số tiền 40.000.000đ. Đề nghị Tòa án tiến hành định giá chia đôi, anh có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị T.

+ Năm 2019 vợ chồng anh, chị có đầu tư xây chuồng trại trên diện tích đất của bố mẹ anh là ông bà D, M tại Tiểu khu N, thị trấn N. Đối với chuồng trại chăn nuôi đề nghị Tòa án tiến hành định giá, phần công trình này đề nghị chị T tháo dỡ để trả lại đất cho ông bà D, M. Ngoài ra vợ chồng anh cùng ông bà D, M, sửa mái tôn nhà, bếp, làm sân và xây tường, anh xác định đây là công sức

đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản chung với gia đình nên anh không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về vay nợ chung: Năm 2016 vợ chồng anh có nhờ ông bà D, M đứng ra thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N số tiền 250.000.000đ để sử dụng vào việc sửa chữa nhà hết 100.000.000đ, 150.000.000đ để anh đầu tư làm ăn, hàng tháng anh vẫn trả lãi đầy đủ. Đến năm 2019 vợ chồng anh xây dựng chuồng trại nên có nhờ ông bà D, M đứng ra thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N, tổng số tiền vợ chồng anh nhờ ông bà D, M vay của Quỹ tín dụng thị trấn N tổng là 400.000.000đ, trong đó anh đã trả được 250.000.000đ (vợ chồng anh không trực tiếp đứng ra trả tiền mà đưa tiền cho bà M trả nợ cho Quỹ tín dụng), số tiền còn lại để xây dựng chuồng trại hết 150.000.000đ thì vợ chồng anh chưa có khả năng thanh toán. Tuy nhiên đến đầu năm 2023 là đến thời hạn thanh toán khoản nợ. Do không có tiền nên anh đã vay của ông bà D, M 150.000.000đ để thanh toán nốt số tiền 150.000.000đ của Quỹ tín dụng. Như vậy hiện nay vợ chồng anh còn nợ ông bà D, M số tiền là 150.000.000đ. Trường hợp ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh và chị T đều có trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho ông bà D, M.

Đối với số tiền chị T gửi cho anh theo như chị T kê khai là tài sản chung của hai vợ chồng, anh xác định không nợ chị T. Đối với khoản tiền chị T trả cho chị T1 và chị H1, đây là số tiền anh vay để mua vật tư phục vụ cho công việc làm công trình điện nước.

- Về vay nợ riêng: Anh xác định không nợ chị T khoản tiền nào.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị nhất trí với phần trình bày của anh H về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, tuy nhiên chị xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, hai con còn nhỏ, nguyện vọng của chị xin được đoàn tụ gia đình với anh H.

Nghề nghiệp hiện nay của chị là chăn nuôi mức thu nhập trung bình một tháng là 6.000.000đ đến 7.000.000đ.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là các cháu Nguyễn Đình B, sinh ngày 14/3/2014 và Nguyễn Đình A, sinh ngày 21/5/2021. Nếu ly hôn nguyện vọng của chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu Nguyễn Đình B và Nguyễn Đình A đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị yêu cầu anh H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng cho cả hai cháu đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng chị gây dựng được những tài sản chung cụ thể như sau:

+ 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34 mua năm 2017 trị giá 24.000.000đ hiện nay chị đang sử dụng và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 mua năm 2019, trị giá 85.000.000đ hiện nay anh H đang sử dụng, trường hợp ly hôn nguyện vọng của chị xin được sử dụng cả hai chiếc xe máy trên.

+ Ngoài ra năm 2016 bố mẹ anh H là ông D, bà M có sửa chữa nhà, thời điểm đó vợ chồng chị sống cùng ông D, bà M, tiền sửa chữa nhà hết 100.000.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng là do bố mẹ anh H là ông D, bà M đứng ra vay Quỹ tín dụng thị trấn N để sửa nhà, tiền lãi hàng tháng là vợ chồng chị trả. Theo chị biết thì hiện nay ông D, bà M đã trả hết số tiền nợ 100.000.000 đồng cho Ngân hàng, do đó, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền 100.000.000 đồng trên.

Năm 2018 vợ chồng chị đã làm thêm mái tôn lợp sát bếp và thay mái tôn chuồng lợn cũ, thời điểm đó bố mẹ anh H đã chuyển về quê từ đầu năm 2017. Vợ chồng chị đã thuê ông L ở tiểu khu N, thị trấn N làm mái tôn sát bếp, hết 6.700.000 đồng. Sau đó vợ chồng chị thuê ông C ở tiểu khu H, thị trấn N thay mái tôn chuồng lợn cũ hết 16.000.000 đồng, số tiền trên chị là người bỏ ra thanh toán.

Năm 2019 vợ chồng chị xây dựng công trình chuồng trại mới và có nhờ ông bà D, M đứng ra vay hộ số tiền 150.000.000 đồng tại Quỹ tín dụng thị trấn N, số tiền nợ 150.000.000 đồng hiện nay anh H đã tự trả hết. Còn chị trả tiền công thợ hết 14.600.000 đồng. Ngoài ra vợ chồng chị không xây dựng thêm công trình gì.

Trường hợp ly hôn đối với công trình chuồng trại đề nghị Tòa án tiến hành định giá, giao cho anh H sử dụng và anh H phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị.

Đối với chi phí sửa mái tôn nhà, bếp, làm sân và xây tường trong thời gian chị và anh H chung sống cùng ông bà D, M, chị xác định đây là công sức đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản chung với gia đình nên chị không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về vay nợ chung: Không có.

- Vay nợ riêng: Trong thời gian chung sống, chị có cho anh H vay số tiền 30.000.000 đồng để mua vật tư làm công trình của anh H bao gồm cả số tiền

10.000.000đ chị đã trả cho chị T1 và 3.900.000đ chị đã trả cho chị H1. Nếu ly hôn, chị yêu cầu anh H phải trả cho chị số tiền 30.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền chị cho anh H vay là tiền chị đi làm thêm, tiết kiệm.

Đối với số tiền 150.000.000đ anh H vay riêng của bà M, chị không biết, không ký và cũng không được anh H trao đổi thông báo số tiền này sử dụng vào việc gì. Nay ông D, bà M yêu cầu chị và anh Hải phải trả cho ông bà D, M số tiền 150.000.000đ chị không nhất trí.

Tại bản tự khai ngày 03/11/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M, ông Nguyễn Đình D trình bày:

Ông D, bà M là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Đình H. Ông D, bà M có thửa đất tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La có diện tích khoảng 900m2, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị M. Trên đất có 01 nhà xây cấp 4 từ năm 1994.

Năm 2012, anh Nguyễn Đình H kết hôn với chị Nguyễn Thị T, anh H, chị T sinh sống tại Q từ khi kết hôn đến năm 2015. Sau đó anh H chị T có chuyển lên sinh sống làm việc tại M do không có chỗ ở nên vợ chồng anh H, chị T về ở cùng ông D, bà M tại Tiểu khu N từ năm 2016. Đến năm 2017 thì ông D, bà M chuyển về TB sinh sống và cho vợ chồng anh H, chị T mượn nhà đất của ông D bà M để ở. Trong quá trình sinh sống cùng ông D, bà M năm 2016 anh chị H, T có sửa nhà, đến năm 2019 có xây dựng công trình chuồng trại để chăn nuôi, việc này ông bà D, M biết nhưng không có ý kiến gì.

Nay anh H, chị T ly hôn, ông bà D, M đề nghị anh H, chị T trả lại nhà đất cho ông bà. Đối với công trình chuồng trại anh H, chị T đã xây dựng ông D, bà M đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra vợ chồng ông bà D, M có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Quỹ tín dụng thị trấn N để vay hộ cho anh H, chị T sửa nhà, tiền đầu tư làm ăn và xây chuồng trại, anh H, chị T đã trả được 250.000.000đ, còn 150 triệu tiền vay để làm chuồng trại thì anh H, chị T chưa thanh toán . Tuy nhiên đến đầu năm 2023 là đến kỳ thanh toán khoản nợ, do không có tiền nên ông bà D, M cho anh H, chị T vay số tiền 150.000.000đ, có làm giấy tờ để tất toán khoản nợ 400.000.000đ của Quỹ tín dụng. Nay anh H, chị T ly hôn ông D, bà M đề nghị anh H, chị T đều phải có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bà M số tiền trên. Về tiền lãi không yêu cầu anh H, chị T phải thanh toán.

Tòa án đã tiến hành hòa giải, tuy nhiên các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Châu phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án cho đến khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tham gia đúng thành phần như trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, các trình tự của phiên tòa sơ thẩm diễn ra theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228; khoản 2, 4 Điều 147; 156, 157, 158; 164, 165, 168 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61; khoản 3 Điều 62, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, b, e khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị.

1. Xử cho anh Nguyễn Đình H và chị Nguyễn Thị T được ly hôn.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Đình B, sinh ngày 14/3/2014 cho anh Nguyễn Đình H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Đình A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung. Không ai được cản trở quyền trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34, trị giá 9.600.000đ (Chín triệu, sáu trăm nghìn đồng) và số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) do anh H thanh toán.

Anh Nguyễn Đình H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) làm hai đợt:

Đợt 1: Anh H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/4/2024.

Đợt 2: Anh H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/5/2024.

Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng từ việc chia tài sản chung vợ chồng là 49.600.000đ. (Bốn mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho anh H được sử dụng công trình chuồng chăn nuôi mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, xà gồ thép hộp, có diện tích 117,6 m2, trị giá 52.400.000đ. (Năm mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Ghi nhận việc chị T không yêu cầu anh H phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

Giao cho ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M được sử dụng các tài sản của anh H, chị T đã xây dựng, sửa chữa và tôn tạo trên đất của ông D, bà M gồm: Tôn gác tường, xà gồ thép hộp, có diện tích 55,44m2, trị giá 5.544.000đ; Nền láng vữa xi măng, có diện tích 55,44m2, trị giá 3.769.920đ; Sân lát gạch đất nung, có diện tích 41,71m2, trị giá 3.086.540đ; Mái tôn, có diện tích 52,06 m2, trị giá 5.830.720đ; Mái tôn, có diện tích 13,7m2, trị giá 2.301.600đ; Tường xây gạch đỏ 110mm, có diện tích 30,8m2, trị giá 4.102.560đ. Toàn bộ các tài sản liệt kê nêu trên đều là các tài sản gắn liền với các thửa đất số 92, 92 A, tờ bản đồ 22 tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M đã được cấp GCNQSDĐ số Đ 814514 mang tên Phạm Thị M.

4. Ghi nhận việc anh H, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về công sức đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản chung với gia đình đối với các tài sản gồm: tôn gác tường, xà gồ thép hộp, nền láng vữa xi măng, sân lát gạch đất nung, mái tôn và tường xây gạch đỏ.

5. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho anh H có trách nhiệm thanh toán cho ông bà D, M số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận việc anh H không yêu cầu chị T phải hoàn trả cho anh ½ số tiền của khoản vay anh phải trả cho ông bà D, M.

Ghi nhận việc ông D, bà M không yêu cầu anh H, chị T phải thanh toán tiền lãi đối với khoản vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

6. Về án phí:

Anh Nguyễn Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí tranh chấp chia tài sản có giá ngạch và án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí tranh chấp chia tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

7. Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Ghi nhận việc anh Nguyễn Đình H tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm tại chỗ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định quan hệ pháp luật là Xin ly hôn giữa nguyên đơn anh Nguyễn Đình H với bị đơn là chị Nguyễn Thị T, cư trú tại: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự ,Tòa án vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Đình H và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn ngày 07/5/2012 tại UBND thị trấn N, huyện M. Việc kết hôn của hai anh chị là tự nguyện, tuân thủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình, do đó, hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn, tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách quan điểm sống không hợp nhau, mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành, tháng 6 năm 2023 chị T đã chuyển ra ngoài sinh sống, hai anh chị sống ly thân từ đó đến nay, không ai đi lại thăm hỏi nhau nữa.

Tại biên bản xác minh với chính quyền địa phương nơi anh H, chị T sinh sống được biết: Anh H, chị T về chung sống cùng ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M khoảng từ năm 2016 đến nay. Quá trình vợ chồng chung sống có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, công việc, chị T cùng các con đã chuyển ra ngoài sinh sống.

Xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ngày 02/10/2023 anh Hải có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T, căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Đình H và xử cho anh Nguyễn Đình H được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

[4] Về con chung: Anh H và chị T có hai con chung là các cháu Nguyễn Đình B, sinh ngày 14/3/2014 và Nguyễn Đình A, sinh ngày 21/5/2021. Quá trình giải quyết vụ án, anh H và chị T đều có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đình B. Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/10/2023 cháu Nguyễn Đình B có nguyện vọng xin được ở với chị T. Tuy nhiên, xét về điều kiện vật chất hiện nay cả anh H và chị T đều không có chỗ ở ổn định, chị T phải đang đi thuê nhà để ở, mức thu nhập của chị T không cao. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, cần giao cháu Nguyễn Đình B cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Đình A cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu trưởng thành và không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Anh H, chị T đều xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34; 01 chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 và công trình chuồng chăn nuôi.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 24/11/2023 xác định chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34 hiện nay chị T đang sử dụng có giá 9.600.000đ.

Đối với chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48, quá trình sử dụng anh H đã bán cho ông Trần N vào tháng 8 năm 2023 với giá 40.000.000đ triệu

đồng. Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Trần N cũng xác định việc ông có mua lại chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 của anh H với giá 40.000.000đ nên có cơ sở xác định số tiền 40.000.000đ từ việc anh H bán chiếc xe máy SH là là tài sản chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án và, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có nguyện vọng xin được sử dụng 02 chiếc xe máy như chị và anh H đã kê khai, tuy nhiên tính đến thời điểm giải quyết vụ án chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34, chị T trực tiếp sử dụng, đối với chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 anh H đã bán cho ông N với giá 40.000.000đ.

Đối với tài sản là công trình chuồng trại anh H, chị T đã xây dựng trên diện tích đất của ông D, bà M.

Tài sản này được anh H, chị T xây dựng từ năm 2019 là thời điểm hôn nhân của anh H, chị T đang tồn tại, căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình, phần công trình này là tài sản chung của anh H chị T. Tại biên bản định giá ngày 24/11/2023 xác định phần công trình chuồng trại anh H, chị T đã xây dựng có giá là 52.400.184đ (giá trị làm tròn là 52.400.000đ).

Tại phiên tòa, anh H, chị T thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung cụ thể như sau:

Giao cho chị T được sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34 trị giá 9.600.000đ và số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ, anh H có trách nhiệm trả cho chị T số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ làm hai đợt.

Đợt 1: Anh H có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 20.000.000đ vào ngày 30/4/2024.

Đợt 2: Anh H có trách nhiệm trả cho chị T số tiền 20.000.000đ vào ngày 30/4/2024.

Giao cho anh Hải được sử dụng 01 công trình chuồng chăn nuôi anh H, chị T đã xây dựng trên đất của ông bà D, M có giá là 52.400.000đ.

Chị T không yêu cầu anh H phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị.

Xét việc thỏa thuận phân chia tài sản chung của anh H, chị T và việc T không yêu cầu anh H phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh H, chị T về việc phân chia tài sản chung.

Đối với phần tài sản anh H, chị T đã sửa chữa, tôn tạo khi về chung sống cùng ông D, bà M tại Tiểu khu N, thị trấn N gồm: Tôn gác tường, xà gồ thép hộp, nền láng vữa xi măng, sân lát gạch đất nung, mái tôn và tường xây gạch đỏ, anh H, chị T xác định đây là công sức đóng góp của anh H, chị T vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung trong quá trình chung sống cùng ông D, bà M, nên anh H chị T không đề nghị Tòa án giải quyết. Căn cứ Điều 61, khoản 3 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy việc anh H, chị T không yêu cầu là tự nguyện nên cần ghi nhận.

[6] Về vay nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh H xác định có nợ của ông bà M, D số tiền 150.000.000đ mục đích vay số tiền trên là để tất toán khoản vay 400.000.000đ của Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T xác định đây là nợ riêng của anh H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M xác định số tiền 150.000.000đ ông D, bà M cho anh chị H, T vay để làm công trình chuồng trại nên yêu cầu anh H, chị T phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho ông bà.

Tại biên bản xác minh ngày 19/01/202, bà Bùi Thị L – Phó Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N cho biết:

Hợp đồng tín dụng số THTT 170070/HĐTD ngày 23/01/2017 thể hiện bên vay vốn là bà Phạm Thị M, số tiền vay là 100.000.000đ. Căn cứ Hợp đồng tín dụng số THTT 190066/HĐTD ngày 28/01/2019 thể hiện bên vay vốn là bà Phạm Thị M, số tiền vay là 100.000.000đ. Cả hai hợp đồng trên bà M là người trực tiếp đứng ra vay vốn và trực tiếp tất toán khoản nợ.

Hợp đồng tín dụng số THTT 200158/HĐTD ngày 20/3/2020 thể hiện bên vay vốn là anh Nguyễn Đình H, số tiền vay là 250.000.000đ, người bảo lãnh tài sản là bà Phạm Thị M, đến ngày 29/3/2021 anh Nguyễn Đình H đã tất toán xong khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số THTT 200158/HĐTD.

Hợp đồng tín dụng số THBL210015/HĐTD ngày 30/3/2021 của Quỹ tín dụng nhân thị trấn N thể hiện bên vay vốn là anh Nguyễn Đình H trên cơ sở có sự ủy quyền của chị Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M, số tiền vay là 400.000.000đ, người đứng ra bảo lãnh khoản vay là bà Phạm Thị M, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên Giấy CNQSDĐ số Đ 814514 mang tên Phạm Thị M, hàng tháng anh H, chị T là người thanh toán tiền lãi. Tuy nhiên, đối với khoản tiền gốc 400.000.000đ thì bà

M là người tất toán khoản nợ với Quỹ tín dụng bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Bùi Thị L để nhờ bà L chuyển khoản vào tài khoản của Quỹ tín dụng để trả nợ cho Quỹ tín dụng (do bà M không biết chuyển khoản vào tài khoản của Quỹ tín dụng).

Như vậy, khoản vay 400.000.000đ tại Quỹ tín dụng là khoản vay trong thời điểm hôn nhân của anh H chị T đang tồn tại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì *"Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng gồm .1. Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập…"*, do đó, khoản vay trên là khoản nợ chung của vợ chồng anh H chị T và bà Phạm Thị M là người đứng ra bảo lãnh cho anh H, chị T đối với khoản vay trên, do đến hạn thanh toán hợp đồng, anh H, chị T không có khả năng thanh toán nên bà M đã chuyển tiền vào tài khoản của bà Bùi Thị L để nhờ bà Luyến làm thủ tục tất toán khoản vay của Hợp đồng tín dụng số THBL210015/HĐTD ngày 30/3/2021, sau đó anh H đã trả cho bà M được số tiền 250.000.000đ, còn số tiền 150.000.000đ anh H viết giấy nhận nợ đối với bà M.

Từ những lập luận trên, có cơ sở xác định số tiền 150.000.000đ là khoản nợ chung của anh H, chị T trong thời kỳ hôn nhân, mục đích của khoản nợ trên được sử dụng để thực hiện nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do anh H chị T cùng thỏa thuận xác lập là khoản vay tại Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn N theo Hợp đồng tín dụng số THBL210015/HĐTD ngày 30/3/2021. Căn cứ khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu của ông D, bà M và buộc anh H, chị T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông D, bà M số tiền 150.000.000đ.

Tại phiên tòa, anh H, chị H tự thỏa thuận về việc phân chia nợ chung như sau:

Giao cho anh H có trách nhiệm thanh toán khoản vay 150.000.000đ cho ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M. Anh H không yêu cầu chị T phải hoàn trả cho anh ½ số tiền của khoản vay anh phải trả cho ông bà D, M.

Xét việc thỏa thuận thanh về việc phân chia, toán nợ chung của anh H, chị T là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh H, chị T về việc phân chia thanh toán nợ chung.

Đối với tiền lãi của khoản tiền vay 150.000.000đ, ông bà D, M không yêu cầu anh H, chị T phải thanh toán, xét việc ông bà D, M không yêu cầu tiền lãi là tự nguyện nên cần ghi nhận.

[7] Đối với yêu cầu của chị T buộc anh H phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền 30.000.000đ. Tại phiên tòa, chị T xin rút yêu cầu, xét thấy, việc chị T xin rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Anh Nguyễn Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí tranh chấp chia tài sản và án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí tranh chấp chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

[9] Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Anh Nguyễn Đình H xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ, xét là tự nguyện cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 228; khoản 2, 4 Điều 147; 156, 157, 158; 164, 165, 168 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 37; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 61; khoản 3 Điều 62, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a, b, e khoản 5 Điều 27; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho anh Nguyễn Đình H và chị Nguyễn Thị T được ly hôn.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Đình B, sinh ngày 14/3/2014 cho anh Nguyễn Đình H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Giao cháu Nguyễn Đình A cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Không bên nào phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Không ai được cản trở quyền trông nom, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu Sirius BKS 26G1-190.34, trị giá 9.600.000đ (Chín triệu, sáu trăm nghìn đồng) và số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) do anh H thanh toán.

Anh Nguyễn Đình H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền số tiền giá trị của chiếc xe máy SH 125i, BKS: 26G1 – 245.48 là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) làm hai đợt:

Đợt 1: Anh H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/4/2024.

Đợt 2: Anh H có trách nhiệm giao cho chị T số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 30/5/2024.

Tổng giá trị tài sản chị T được hưởng từ việc chia tài sản chung vợ chồng là 49.600.000đ. (Bốn mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Giao cho anh H được sử dụng công trình chuồng chăn nuôi mái lợp tôn, nền láng vữa xi măng, xà gồ thép hộp, có diện tích 117,6 m2, trị giá 52.400.000đ. (Năm mươi hai triệu, bốn trăm nghìn đồng). Tài sản này gắn liền với các thửa đất số 92, 92 A, tờ bản đồ 22 tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M đã được cấp GCNQSDĐ số Đ 814514 mang tên Phạm Thị M.

Ghi nhận việc chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Đình H phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

Giao cho ông Nguyễn Đình D, bà Phạm Thị M được sử dụng các tài sản của anh H, chị T đã xây dựng, sửa chữa và tôn tạo trên đất của ông D, bà M gồm: Tôn gác tường, xà gồ thép hộp, có diện tích 55,44m2, trị giá 5.544.000đ; Nền láng vữa xi măng, có diện tích 55,44m2, trị giá 3.769.920đ; Sân lát gạch đất nung, có diện tích 41,71m2, trị giá 3.086.540đ; Mái tôn, có diện tích 52,06 m2, trị giá 5.830.720đ; Mái tôn, có diện tích 13,7m2, trị giá 2.301.600đ; Tường xây gạch đỏ 110mm, có diện tích 30,8m2, trị giá 4.102.560đ. Toàn bộ các tài sản liệt kê nêu trên đều là các tài sản gắn liền với các thửa đất số 92, 92 A, tờ bản đồ 22 tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện M đã được cấp GCNQSDĐ số Đ 814514 mang tên Phạm Thị M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Ghi nhận việc anh Nguyễn Đình H, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về công sức đóng góp, tôn tạo vào khối tài sản chung với gia đình đối với các tài sản gồm: tôn gác tường, xà gồ thép hộp, nền láng vữa xi măng, sân lát gạch đất nung, mái tôn và tường xây gạch đỏ.

5. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho anh Nguyễn Đình H có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đình D và bà Phạm Thị M số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận việc anh Nguyễn Đình H không yêu cầu chị Nguyễn Thị T phải hoàn trả cho anh ½ số tiền của khoản vay anh phải trả cho ông Nguyễn Đình Dũng và bà Phạm Thị M.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Đình D và bà Phạm Thị M không yêu cầu anh Nguyễn Đình H, chị Nguyễn Thị T phải thanh toán tiền lãi đối với khoản vay 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí:

Anh Nguyễn Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, án phí tranh chấp chia tài sản có giá ngạch là 2.620.000 (Hai triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng) và án phí đối với phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 7.500.000đ (Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000402 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu. Anh H phải nộp tiếp số tiền là 10.120.000đ (Mười triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí tranh chấp chia tài sản có giá ngạch là 2.480.000 (Hai triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

7. Về chi phí định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ: Ghi nhận việc anh Nguyễn Đình H tự nguyện xin chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 1.500.000đ (Một triệu, năm trăm nghìn đồng) và chi phí xem xét thẩm tại chỗ là 1.950.000đ (Một triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), anh H đã nộp đủ.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện KSND huyện Mộc Châu;
- Chi cục THADS huyện Mộc Châu;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Vũ Thị Hương